TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 5 – 2019.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Công Gia.**
2. Ông **Trịnh Ngọc Thành.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 493/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST – HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ T – sinh năm 1992.
HKTT: 04 Tổ 7, Ấp PL5, xã PS, huyện TP, Đồng Nai.
Chỗ ở: Khu phố NĐ1, phường TL2, thị xã DA, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Anh Trần Xuân H – sinh năm: 1989.
HKTT: 04 Tổ 7, Ấp PL 5, xã PS, huyện TP, Đồng Nai.
(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T trình bày:

Chị và anh Trần Xuân H tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2011. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PS cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/4/2011. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Mặt khác do quan hệ giữa chị và mẹ chồng không vui vẻ, nhiều lần cự cãi nhau. Do đó trong

cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vã, căng thẳng. Từ tháng 5/2018 chị và anh H sống ly thân nhau cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Xuân H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là:

- Trần Hồng D – sinh ngày: 25/8/2011.
- Trần Bảo N – sinh ngày: 25/12/2015.

Từ khi chị và anh H sống ly thân nhau đến nay, cháu D sống cùng anh H còn cháu N sống cùng chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và đồng ý giao cháu D cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Trần Xuân H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Mỹ T tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2011và được Ủy ban nhân dân xã PS cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/4/2011. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 5/2018 thì chị T xin phép anh về nhà bố mẹ đẻ ở Bình Dương chơi và làm việc trong thời gian 01 tháng. Tuy nhiên hết thời gian 01 tháng nhưng chị T không chịu về nhà mặc dù anh đã yêu cầu nhiều lần. Do đó vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay. Chứ thực tế vợ chồng không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng cả. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh muốn vợ chồng đoàn tụ với nhau để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là:

- Trần Hồng D – sinh ngày: 25/8/2011.
- Trần Bảo N – sinh ngày: 25/12/2015.

Từ khi anh và chị T sống ly thân nhau đến nay, cháu D sống cùng anh còn cháu N sống cùng chị T. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và đồng ý giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị T (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị T và anh H (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của con chung (bản sao). Anh H đã giao nộp cho Tòa án: CMND của anh H (photo). Ngoài những chứng cứ trên thì chị T và anh H không giao nộp cho Tòa án chứng cứ nào khác.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản thể hiện nguyện vọng của cháu Trần Hồng D; Biên bản xác minh đối với ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim P. Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét vợ chồng chị T và anh H đã xảy ra mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, cho chị Lê Thị Mỹ T được ly hôn với anh Trần Xuân H.

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Hồng D cho anh Trần Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trần Bảo N cho chị Lê Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T và anh H do các đương sự không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh H kê khai không có, không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: Chị Lê Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung đối với bị đơn anh Trần Xuân H. Anh H đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Chị Lê Thị Mỹ T và anh Trần Xuân H là các đương sự trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị T và anh H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PS vào ngày 19/4/2011. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, nay chị T yêu cầu ly hôn với anh H thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T yêu cầu ly hôn do tính tình vợ chồng và mối quan hệ giữa chị với gia đình chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm. Anh H không đồng ý ly hôn nhưng cũng thừa nhận vợ chồng

có mâu thuẫn. Chị T và anh H đều thừa nhận đã ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Đồng thời qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc và đã sống ly thân nhau (bút lục 31 – 32).

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy để chị T có điều kiện ổn định cuộc sống của mình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị T là cho chị được ly hôn với anh H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là:

- Trần Hồng D – sinh ngày: 25/8/2011.
- Trần Bảo N – sinh ngày: 25/12/2015.

Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và đồng ý giao cháu D cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H cũng đồng ý với yêu cầu trên của chị T.

Xét thấy bản thân chị T và anh H có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hơn nữa, từ khi chị T và anh H sống ly thân đến nay, cháu N sống cùng chị T, cháu D sống cùng anh H. Bản thân cháu D có nguyện vọng được trực tiếp sống cùng anh H. Vì vậy để tránh xáo trộn cuộc sống của các con chung nên tiếp tục giao cho cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T và anh H do các đương sự không yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh H kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Lê Thị Mỹ T chịu án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T.

Cho chị Lê Thị Mỹ T được ly hôn anh Trần Xuân H.

2. Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là:

- Trần Hồng D – sinh ngày: 25/8/2011.
- Trần Bảo N – sinh ngày: 25/12/2015.

Giao cháu Trần Hồng D cho anh Trần Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Bảo N cho chị Lê Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T, anh H có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006158 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Chị T và anh H có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã PS: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy CNKH số 29, cấp ngày 19/4/2011);
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam